

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA RƯỢU NƯỚC GIẢI KHÁT VIGER
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Tháng 03 năm 2018

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 27



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bia rượu Nước giải khát Viger (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Trần Thị Lệ Châm	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Hội	Ủy viên
Ông Đỗ Đình Quý	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đỗ Đình Quý	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 13/03/2017)
Ông Phan Xuân Thanh	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 13/03/2017)
Bà Doãn Thúy Dung	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 17/03/2017)
Ông Đỗ Minh Hiếu	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 17/03/2017)

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty/Doanh nghiệp trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</u>
Ông Đỗ Đình Quý	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 13/03/2017
Ông Phan Xuân Thanh	Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 13/03/2017

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và báo cáo tài chính được lập tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA RƯỢU NƯỚC GIẢI KHÁT VIGER

Khu 7, phường Thanh Miếu, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Đỗ Đình Quý
Tổng Giám đốc

Việt Trì, ngày 22 tháng 03 năm 2018



Số: 119 /VACO/BCKT.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Bia rượu Nước giải khát Viger

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Bia rượu Nước giải khát Viger (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày ngày 22 tháng 03 năm 2018, từ trang 05 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (gọi chung là “báo cáo tài chính hợp nhất”).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Chúng tôi chưa thu thập được Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh và Dịch vụ Sông Hồng mà Công ty đầu tư vốn. Giá trị khoản đầu tư ghi nhận trên Báo cáo tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 1.000.000.000 VND, chúng tôi không có cơ sở để xem xét việc trích lập dự phòng giảm giá (nếu có) đối với khoản đầu tư nêu trên. Theo đó, khoản đầu tư này trên báo cáo tài chính hợp nhất được phản ánh theo giá gốc mà không được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Đức Tiến

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0517-2018-156-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2018

Phạm Xuân Sơn

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 1450-2018-156-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017


Đơn vị tính: VND


TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		37.560.074.977	39.470.895.544
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	6.519.541.772	930.406.404
1. Tiền	111		5.515.708.439	930.406.404
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.003.833.333	-
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		27.679.892.546	34.006.850.150
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	23.057.945.568	27.965.616.508
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	4.277.250.000	5.005.049.569
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	826.060.713	1.517.547.808
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(481.363.735)	(481.363.735)
III. Hàng tồn kho	140	10	3.065.648.765	4.487.926.788
1. Hàng tồn kho	141		3.249.073.198	4.671.351.221
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(183.424.433)	(183.424.433)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		294.991.894	45.712.202
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	140.088.000	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		154.903.894	34.297.584
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	-	11.414.618
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		25.364.881.031	27.346.640.981
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		8.820.000	8.820.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	8.820.000	8.820.000
II. Tài sản cố định	220		21.082.665.199	23.534.280.213
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	21.082.665.199	23.534.280.213
- Nguyên giá	222		121.681.391.176	120.688.131.449
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(100.598.725.977)	(97.153.851.236)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		156.772.727	156.772.727
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(156.772.727)	(156.772.727)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		185.626.891	176.810.407
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		185.626.891	176.810.407
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	13	1.000.000.000	1.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.000.000.000	1.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.087.768.941	2.626.730.361
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	3.087.768.941	2.626.730.361
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		62.924.956.008	66.817.536.525


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		32.029.994.866	36.573.204.207
I. Nợ ngắn hạn	310		29.435.186.850	34.213.489.037
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	18.596.700.279	22.089.644.645
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		15.520.000	433.520.290
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	1.852.368.956	4.449.942.020
4. Phải trả người lao động	314		1.366.844.817	1.735.413.749
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		171.953.828	351.925.485
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	1.560.197.878	1.484.366.081
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	5.125.912.735	3.082.930.075
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		745.688.357	585.746.692
II. Nợ dài hạn	330		2.594.808.016	2.359.715.170
1. Phải trả dài hạn khác	337	16	2.594.808.016	2.359.715.170
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		30.894.961.142	30.244.332.318
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	30.894.961.142	30.244.332.318
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		24.028.500.000	24.028.500.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		24.028.500.000	24.028.500.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.812.521.437	4.617.715.227
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.053.939.705	1.598.117.091
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		383.492.091	83.706.060
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		1.670.447.614	1.514.411.031
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		62.924.956.008	66.817.536.525


 Đỗ Đình Quý
 Tổng Giám đốc
 Việt Trì, ngày 22 tháng 03 năm 2018


 Ngô Thị Tuyết
 Kế toán trưởng


 Lê Thị Bùi Xuân
 Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	63.638.388.734	144.968.131.795
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	-	604.288.156
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		63.638.388.734	144.363.843.639
4. Giá vốn hàng bán	11	20	50.313.055.000	129.301.369.220
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		13.325.333.734	15.062.474.419
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	10.780.361	1.234.486.022
7. Chi phí tài chính	22	22	229.934.951	1.488.504.880
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		227.042.451	287.849.189
8. Chi phí bán hàng	25	23	4.997.914.082	7.307.893.377
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	6.151.292.890	5.809.651.248
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		1.956.972.172	1.690.910.936
11. Thu nhập khác	31		943.743.663	791.007.654
12. Chi phí khác	32		229.453.650	59.941.117
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		714.290.013	731.066.537
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.671.262.185	2.421.977.473
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	611.202.151	558.256.392
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		2.060.060.034	1.863.721.081
17. Lãi cơ bản/Lãi suy giảm trên cổ phiếu	70	26	776	708



Đỗ Đình Quý
Tổng Giám đốc
Việt Trì, ngày 22 tháng 03 năm 2018

Ngô Thị Tuyết
Kế toán trưởng

Lê Thị Bùi Xuân
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Số năm nay	Số năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	102.453.410.685	158.191.843.933
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(53.661.380.918)	(119.730.498.771)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(8.160.246.263)	(7.579.351.829)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(218.650.450)	(288.397.627)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(613.856.944)	(569.490.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.339.390.714	4.493.438.078
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(34.799.095.612)	(37.441.608.664)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	6.339.571.212	(2.924.064.880)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(1.659.717.000)	(525.893.637)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	499.999.999
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10.780.361	25.739.355
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.648.936.639)	(154.283)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	16.361.065.277	16.550.491.562
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(14.318.082.617)	(17.010.685.485)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.141.589.365)	(966.487.735)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	901.393.295	(1.426.681.658)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	5.592.027.868	(4.350.900.821)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	930.406.404	5.281.307.225
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(2.892.500)	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	6.519.541.772	930.406.404



Đỗ Đình Quý
Tổng Giám đốc
Việt Trì, ngày 22 tháng 03 năm 2018

Ngô Thị Tuyết
Kế toán trưởng

Lê Thị Bùi Xuân
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bia rượu Nước giải khát Viger (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Bia rượu Viger - doanh nghiệp nhà nước được chuyển thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2106/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 24/07/2006 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam và được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2600103843 lần đầu ngày 29/12/2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 24/03/2017.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hiện hành là 24.028.500.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 71 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 75 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất bia;
- Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói đá, cát sỏi và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường bộ;
- Bán buôn đồ uống có cồn, bán buôn đồ uống không có cồn;
- Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai; Sản xuất nước giải khát có ga và không có ga; Sản xuất đồ uống không cồn;
- Sản xuất đồ uống có cồn được chưng cất hoặc pha chế các loại rượu mạnh: Rượu whisky, rượu gin, rượu mùi, đồ uống hỗn hợp...; Pha chế các loại rượu mạnh đã chưng cất; Sản xuất rượu mạnh trung tính;
- Sản xuất các loại bánh từ bột; Sản xuất mỳ ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu; Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Sản xuất rượu vang; Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Bán buôn thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác; Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản. Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa);
- Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột; Bán buôn thực phẩm khác;
- Bán buôn xăng, dầu và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn phân bón; Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp);
- Sản xuất cồn êtylic; Bán buôn, bán lẻ cồn êtylic;

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 01 công ty con và 01 công ty liên kết:

- Công ty con Công ty TNHH MTV Viger Hà Nội. Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết là 100%.
- Công ty liên kết là Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh và Dịch vụ Sông Hồng. Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết là 20%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. LUẬT KẾ TOÁN MỚI

Luật Kế toán số 88/2015/HQH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2015 có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2017. Theo quy định tại Điều 28 - Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, do đó, Công ty chưa áp dụng giá trị hợp lý trong trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 3, Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về Đánh giá và Ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

a) Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý (Tiếp theo)

b) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;

c) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a, b trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty và các công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)***Đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với hoạt động sản xuất: giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với hoạt động thương mại: giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có một số hàng tồn kho chậm luân chuyển, nhưng Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá có thể tiếp tục sử dụng vào các kỳ sau, nên Công ty không xem xét trích lập dự phòng.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc, thiết bị	04 - 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 06

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là phần mềm quản lý.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh của Công ty, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo, tiếp thị sản phẩm phát sinh trong kỳ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành.

Nợ phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả nhà cung cấp hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn điều lệ thực góp của các thành viên góp vốn. Vốn bổ sung hàng năm từ lợi nhuận của Công ty.

Phân phối lợi nhuận của Công ty theo Quyết định của Hội đồng Quản trị. Năm 2017 Công ty đang tạm trích lập các quỹ mà chưa có Quyết định phê duyệt chính thức.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	3.398.628.129	428.513.145
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.117.080.310	501.893.259
Các khoản tương đương tiền	1.003.833.333	-
	<u>6.519.541.772</u>	<u>930.406.404</u>

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	<u>23.057.945.568</u>	<u>27.965.616.508</u>
Công ty TNHH XNK và Thương mại Hợp Thịnh	18.024.025.000	22.544.025.000
Công ty Cổ phần Mía đường Sơn Dương	2.214.677.184	3.482.058.172
Công ty Cổ phần lò hơi Ngô Châu Việt Nam	594.101.732	594.101.732
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Thực phẩm 19-5	328.369.054	-
Bùi Phương Thủy	244.975.000	278.610.000
Tổng Công ty Mía đường I - Công ty CP	166.458.000	-
Công ty Thương mại Tư vấn và Đầu tư	159.142.270	516.236.650
Công ty Cổ phần bánh kẹo Hải Châu	1.321.952	27.967.014
Các đối tượng khác	1.324.875.376	522.617.940
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	<u>2.869.968.460</u>	<u>4.026.261.836</u>
Công ty Cổ phần Mía đường Sơn Dương	2.214.677.184	3.482.058.172
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Thực phẩm 19-5	328.369.054	-
Tổng Công ty Mía đường I - Công ty CP	166.458.000	-
Công ty Thương mại Tư vấn và Đầu tư	159.142.270	516.236.650
Công ty Cổ phần bánh kẹo Hải Châu	1.321.952	27.967.014

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	<u>4.277.250.000</u>	<u>5.005.049.569</u>
Tổng Công ty Mía đường I - Công ty cổ phần	4.000.000.000	-
Công ty Thương mại và Tư vấn đầu tư	-	2.271.111.940
Công ty TNHH Đức Lộc	-	1.584.000.000
Công ty TNHH thương mại Tâm Sáng	-	562.392.329
Các đối tượng khác	277.250.000	587.545.300
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	<u>4.000.000.000</u>	<u>2.301.111.940</u>
Tổng Công ty Mía đường I - Công ty cổ phần	4.000.000.000	-
Công ty Thương mại và Tư vấn đầu tư	-	2.271.111.940
Công ty TNHH đường mía Việt nam - Đà loan	-	30.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu ngắn hạn khác	826.060.713	-	1.517.547.808	-
Tạm ứng	419.443.907	-	1.043.121.520	-
BHXH, BHYT phải thu của CBNV	-	-	4.467.060	-
Ký cược, ký quỹ	272.611.250	-	335.953.672	-
Phải thu khác	134.005.556	-	134.005.556	-
- Công ty CP Mía đường Sơn Dương - bên liên quan	106.155.556	-	106.155.556	-
- Các đối tượng khác	27.850.000	-	27.850.000	-
b) Phải thu dài hạn khác	8.820.000	-	8.820.000	-
Ký cược, ký quỹ	8.820.000	-	8.820.000	-

9. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Trịnh Xuân Sơn	13.375.119	-	13.375.119	-
Phương Văn Chiến	9.435.000	-	9.435.000	-
Nguyễn Đình Dũng	178.187.436	-	178.187.436	-
Công ty TNHH ĐT và XNK Tân Đại Việt	272.611.250	81.783.375	272.611.250	81.783.375
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He	20.500.000	6.150.000	20.500.000	6.150.000
Lê Mỹ Nhuận	31.460.305	-	31.460.305	-
Thái Thị Yến	17.000.000	-	17.000.000	-
Công ty Cổ phần HTX Séc Việt	9.900.000	-	9.900.000	-
Nguyễn Quang Phúc	8.828.000	-	8.828.000	-
Hoàng Đình Khánh	8.000.000	-	8.000.000	-
	569.297.110	87.933.375	569.297.110	87.933.375

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.342.493.271	(183.424.433)	2.735.213.153	(183.424.433)
Công cụ, dụng cụ	157.480.064	-	127.031.257	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở	703.391.220	-	1.406.911.570	-
Thành phẩm	27.891.123	-	87.216.435	-
Hàng hóa	17.817.520	-	314.978.806	-
	3.249.073.198	(183.424.433)	4.671.351.221	(183.424.433)

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	140.088.000	-
Công cụ dụng cụ	140.088.000	-
b) Dài hạn	3.087.768.941	2.626.730.361
Chi phí quảng cáo tiếp thị	-	107.717.623
Chi phí trợ cấp thôi việc	303.777.417	1.017.686.814
Công cụ dụng cụ	2.783.991.524	1.501.325.924

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn	18.596.700.279	18.596.700.279	22.089.644.645	22.089.644.645
	16.984.025.000	16.984.025.000	21.504.025.000	21.504.025.000
Công ty CP Mía Đường Sơn Dương				
Công ty Thương mại Tư vấn và Đầu tư	1.263.489.750	1.263.489.750	-	-
Công ty TNHH TM & Vận tải Thái Tân	-	-	125.680.500	125.680.500
Guangxi Nanning China - Europe Trading Co., Ltd	-	-	200.517.000	200.517.000
Đối tượng khác	349.185.529	349.185.529	259.422.145	259.422.145
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	18.247.514.750	18.247.514.750	21.504.025.000	21.504.025.000
	16.984.025.000	16.984.025.000	21.504.025.000	21.504.025.000
Công ty CP Mía Đường Sơn Dương				
Công ty Thương mại Tư vấn và Đầu tư	1.263.489.750	1.263.489.750	-	-

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	378.656.356	4.926.989.090	4.808.223.277	497.422.169
Thuế tiêu thụ đặc biệt	3.952.709.103	24.466.153.375	27.173.722.976	1.245.139.502
Thuế thu nhập doanh nghiệp	105.140.875	599.787.533	613.856.944	91.071.464
Thuế thu nhập cá nhân	13.435.686	61.372.563	56.072.428	18.735.821
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	983.956.143	983.956.143	-
Các loại thuế khác	-	6.000.000	6.000.000	-
Cộng	4.449.942.020	31.044.258.704	33.641.831.768	1.852.368.956
b) Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.414.618	11.414.618	-	-
Cộng	11.414.618	11.414.618	-	-

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Phải trả khác ngắn hạn	1.560.197.878	1.484.366.081
Bảo hiểm xã hội	16.968.041	6.906.214
Kinh phí công đoàn	31.460.725	32.497.255
Nhận ký cược ký quỹ	30.000.000	30.000.000
Phải trả khác	1.481.769.112	1.414.962.612
- Công ty Cổ phần mía đường Sơn Dương	1.199.822.222	1.199.822.222
- Các đối tượng khác	281.946.890	215.140.390
b) Phải trả khác dài hạn	2.594.808.016	2.359.715.170
Nhận ký cược ký quỹ	2.594.808.016	2.359.715.170

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA RƯỢU NƯỚC GIẢI KHÁT VIGER

Khu 7, Phường Thanh Miếu,
Thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị		Giảm		Giá trị	
	Số có khả năng trả nợ	VND	Số có khả năng trả nợ	VND	Số có khả năng trả nợ	VND
<i>Vay ngắn hạn</i>	5.125.912.735	5.125.912.735	14.318.082.617	16.361.065.277	3.082.930.075	3.082.930.075
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (i)	5.125.912.735	5.125.912.735	9.713.209.767	13.556.192.427	1.282.930.075	1.282.930.075
Ngân hàng TMCP Quân đội	-	-	4.604.872.850	2.804.872.850	1.800.000.000	1.800.000.000

Ghi chú:

- (i) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 454/2017-HĐTDHM/NHCT240-VIGER ngày 06/11/2017. Tổng hạn mức vay 7.000.000.000 VND duy trì đến ngày 31/10/2018. Mục đích sử dụng tiền vay để thanh toán chi phí vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bia, rượu, nước giải khát và kinh doanh thương mại khác (đường, xăng dầu...) của Công ty. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 05 tháng đối với lĩnh vực sản xuất, không quá 3 tháng đối với lĩnh vực thương mại. Lãi suất cho vay thả nổi theo quy định của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ tại thời điểm nhận nợ và được điều chỉnh 01 tháng/lần theo thông báo điều chỉnh lãi suất. Khoản vay được đảm bảo theo hợp đồng thế chấp tài sản số 12.72.02/HĐTC/NHPT-BRV ngày 10/07/2012, 12.72.01/HĐTC/NHPT-BRV ngày 05/07/2012, 11.72.02/HĐTC/NHPT-VG ngày 21/11/2011, 11.72.01/HĐTC/NHPT-VG ngày 24/10/2011.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	24.028.500.000	4.454.707.857	1.113.928.264	29.597.136.121
Lãi trong năm	-	-	1.863.721.081	1.863.721.081
Phân phối lợi nhuận	-	163.007.370	(1.310.450.050)	(1.147.442.680)
Giảm khác	-	-	(69.082.204)	(69.082.204)
Số dư đầu năm nay	24.028.500.000	4.617.715.227	1.598.117.091	30.244.332.318
Lãi trong năm	-	-	2.060.060.034	2.060.060.034
Phân phối lợi nhuận (i)	-	194.806.210	(1.591.037.420)	(1.396.231.210)
Giảm khác (ii)	-	-	(13.200.000)	(13.200.000)
Số dư cuối năm nay	24.028.500.000	4.812.521.437	2.053.939.705	30.894.961.142

Ghi chú:

- (i) Công ty phân phối lợi nhuận năm 2016 theo Nghị quyết số 59/NQ-VIBECO-ĐHĐCĐ ngày 14/06/2017 của Đại hội Đồng cổ đông: Chia cổ tức năm 2016 số tiền 1.201.425.000 VND.

Công ty tạm phân phối lợi nhuận năm 2017 theo Quy chế tài chính của Công ty, trích lập các quỹ như sau:

- Trích quỹ đầu tư phát triển:	194.806.210 VND
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi:	194.806.210 VND

Cổ tức đã trả trong năm là 1.141.589.365 VND.

- (ii) Khoản truy thu thuế GTGT

Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hiện hành, vốn đầu tư và vốn điều lệ của Công ty là 24.028.500.000 đồng. Tại ngày 31/12/2017, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ, cụ thể như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		Vốn đã góp	
	VND	Tỷ lệ (%)	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng Công ty Mía Đường	17.115.000.000	71,23	17.115.000.000	17.115.000.000
Các cổ đông khác	6.913.500.000	28,77	6.913.500.000	6.913.500.000
	24.028.500.000	100,00	24.028.500.000	24.028.500.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Số năm nay	Số năm trước
	VND	VND
a) Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	63.638.388.734	144.968.131.795
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	56.449.271.297	143.036.680.840
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.757.123.393	610.587.264
Doanh thu hợp đồng xây dựng	4.431.994.044	1.320.863.691
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	11.962.922.159	16.489.110.923
Công ty Cổ phần Mía đường Sơn Dương	11.316.380.073	14.441.599.299
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Thực phẩm 19-5	298.517.322	-
Tổng Công ty Mía đường I - Công ty CP	151.325.455	-
Công ty TNHH đường mía Việt Nam - Đà Loan	55.199.063	1.217.704.524
Công ty Thương Mại và Tư vấn đầu tư	141.500.246	829.807.100
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	604.288.156
- Chiết khấu thương mại	-	604.288.156
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	63.638.388.734	144.363.843.639

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Số năm nay	Số năm trước
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	43.367.837.022	127.354.800.994
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.643.794.764	536.882.012
Giá vốn hợp đồng xây dựng	4.301.423.214	1.409.686.214
	50.313.055.000	129.301.369.220

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Số năm nay	Số năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.780.361	25.739.355
Lãi chậm trả	-	1.208.746.667
	10.780.361	1.234.486.022

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Số năm nay	Số năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	227.042.451	287.849.189
Lãi chậm trả	-	1.199.822.222
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.892.500	833.469
	229.934.951	1.488.504.880

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	1.505.597.573	1.540.830.695
Chi phí bao bì, đồ dùng văn phòng	1.767.325.916	2.377.779.101
Chi phí Khuyến mãi, GTSP	927.599.142	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	76.181.885	117.271.660
Chi phí dịch vụ mua ngoài	618.144.565	2.386.791.121
Chi phí bằng tiền khác	103.065.001	885.220.800
	4.997.914.082	7.307.893.377
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	1.925.497.433	1.811.975.223
Chi phí vật liệu, dụng cụ, đồ dùng	253.178.557	93.815.981
Chi phí khấu hao TSCĐ	227.750.346	303.401.510
Thuế, phí và lệ phí	941.690.512	929.636.378
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.192.282.265	888.319.614
Các khoản chi phí bán hàng khác	1.610.893.777	1.782.502.542
	6.151.292.890	5.809.651.248

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	23.967.614.658	21.899.523.872
Chi phí nhân công	9.269.289.702	9.417.357.994
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.808.614.692	3.552.114.225
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.413.187.697	7.481.435.522
Chi phí khác bằng tiền	2.883.250.065	4.714.422.972
	46.341.956.814	47.064.854.585

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	2.671.262.185	2.421.977.473
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	384.748.574	369.304.491
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	384.748.574	369.304.491
- Chi phí phụ cấp HDQT, BKS không chuyên trách	370.110.000	349.410.000
- Tiền phạt hành chính lĩnh vực thuế	14.638.574	19.894.491
Thu nhập chịu thuế	3.056.010.759	2.791.281.964
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thông thường	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	611.202.151	558.256.392

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	2.060.060.034	1.863.721.081
Điều chỉnh quỹ khen thưởng phúc lợi	(194.806.210)	(163.007.370)
Lợi nhuận/(lỗ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.865.253.824	1.700.713.711
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.402.850	2.402.850
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	776	708
Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu	10.000	10.000

27. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Theo Hợp đồng thuê đất số 376A/HĐTĐ ngày 17/08/2009 giữa Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ và Công ty Cổ phần Bia rượu Nước giải khát Viger, Công ty được thuê 42.416,3 m² đất, thời hạn thuê đất là 40 năm kể từ ngày 01/01/1996, giá thuê đất theo quyết định của UBND tỉnh Phú Thọ.

Ngày 09/10/2012, UBND tỉnh Phú Thọ ra quyết định số 2698/QĐ-UBND thu hồi 27.205,3 m² để giao cho Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh và Dịch vụ Sông Hồng.

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của Công ty thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của Công ty (bao gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Các khoản vay	5.125.912.735	3.082.930.075
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(6.519.541.772)	(930.406.404)
Nợ thuần	(1.393.629.037)	2.152.523.671
Vốn chủ sở hữu	30.894.961.142	30.244.332.318
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,0%	7,1%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.519.541.772	930.406.404
Phải thu khách hàng và phải thu khác	22.992.018.639	27.967.499.061
Đầu tư tài chính dài hạn	1.000.000.000	1.000.000.000
	30.511.560.411	29.897.905.465
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	5.125.912.735	3.082.930.075
Phải trả người bán và phải trả khác	22.751.706.173	25.933.725.896
Chi phí phải trả	171.953.828	351.925.485
	28.049.572.736	29.368.581.456

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính riêng Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính riêng và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính riêng Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phân ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro lãi suất có thể cao hơn rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi và các khoản vay. Công ty chịu rủi ro khi lãi suất biến động. Rủi ro này sẽ do Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản tiền gửi, tiền vay với lãi suất cố định và lãi suất thả nổi, phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường, theo dõi sự biến động của nền kinh tế trong nước và thế giới để có được các lãi suất có lợi cho Công ty và sử dụng các đòn bẩy tài chính hiệu quả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc một hợp đồng mà khách hàng không thực hiện nghĩa vụ của mình, nên làm cho Công ty bị tổn thất về tài chính. Công ty sẽ chịu rủi ro tín dụng chủ yếu đối với các khoản phải thu và từ hoạt động tài chính như tiền gửi ngân hàng.

Đối với các khoản phải thu khách hàng: Công ty quản lý rủi ro đối với các khoản phải thu dựa trên các chính sách, thủ tục kiểm soát cũng như dự phòng nợ phải thu khó đòi. Công ty theo dõi chặt chẽ các khoản phải thu, phân tích tình hình tín dụng của từng khách hàng tại từng thời điểm.

Đối với tiền gửi ngân hàng: Công ty duy trì thực hiện gửi tiền tại các ngân hàng mà Công ty đánh giá là có uy tín và có quan hệ lâu năm với Công ty.

Rủi ro thanh khoản

Đây là rủi ro khi Công ty gặp khó khăn trong việc thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn, chủ yếu là do các tài sản tài chính và công nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Tính thanh khoản được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2017			
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.519.541.772	-	6.519.541.772
Phải thu khách hàng và phải thu khác	22.983.198.639	8.820.000	22.992.018.639
Đầu tư tài chính dài hạn	-	1.000.000.000	1.000.000.000
	29.502.740.411	1.008.820.000	30.511.560.411
Tại ngày 31/12/2017			
Các khoản vay	5.125.912.735	-	5.125.912.735
Phải trả người bán và phải trả khác	20.156.898.157	2.594.808.016	22.751.706.173
Chi phí phải trả	171.953.828	-	171.953.828
	25.454.764.720	2.594.808.016	28.049.572.736
Chênh lệch thanh khoản thuần	4.047.975.691	(1.585.988.016)	2.461.987.675

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2017			
Tiền và các khoản tương đương tiền	930.406.404	-	930.406.404
Phải thu khách hàng và phải thu khác	27.958.679.061	8.820.000	27.967.499.061
Đầu tư tài chính dài hạn	-	1.000.000.000	1.000.000.000
	28.889.085.465	1.008.820.000	29.897.905.465
Tại ngày 01/01/2017			
Các khoản vay	3.082.930.075	-	3.082.930.075
Phải trả người bán và phải trả khác	23.574.010.726	2.359.715.170	25.933.725.896
Chi phí phải trả	351.925.485	-	351.925.485
	27.008.866.286	2.359.715.170	29.368.581.456
Chênh lệch thanh khoản thuần	1.880.219.179	(1.350.895.170)	529.324.009

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản tại thời điểm 31/12/2017 ở mức cao, tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Mía Đường I - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ
Công ty Thương Mại và Tư vấn đầu tư	Chi nhánh Tổng Công ty Mía Đường I
Công ty Cổ phần Mía đường Sơn Dương	Công ty có vốn đầu tư của Tổng Công ty Mía Đường I
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Thực phẩm 19-5	Công ty có vốn đầu tư của Tổng Công ty Mía Đường I
Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Châu	Công ty có vốn đầu tư của Tổng Công ty Mía Đường I
Công ty TNHH đường mía Việt Nam-Đài Loan	Công ty có vốn đầu tư của Tổng Công ty Mía Đường I

Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm:

Ngoài doanh thu với các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 6, số 7, số 14 và số 19 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, trong năm Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
	VND	VND
Mua Hàng	31.696.150.221	81.044.854.298
Công ty Thương Mại và Tư vấn đầu tư	31.547.350.221	2.827.057.400
Tổng Công ty Mía Đường I - Công ty Cổ phần	148.800.000	-
Công ty Cổ phần Mía đường Sơn Dương	-	78.147.157.146
Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Châu	-	70.639.752
Chi phí lãi chậm trả	-	1.199.822.222
Công ty Cổ phần Mía đường Sơn Dương	-	1.199.822.222

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

Ngoài khoản phải thu, phải trả bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 6 - Phải thu của khách hàng, Thuyết minh số 7 - Trả trước cho người bán, Thuyết minh số 14 - Phải trả người bán, Công ty có các số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA RƯỢU NƯỚC GIẢI KHÁT VIGERKhu 7, Phường Thanh Miếu,
Thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ**MẪU SỐ B 09-DN/HN**Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Phải thu khác	106.155.556	106.155.556
Công ty Cổ phần Mía đường Sơn Dương	106.155.556	106.155.556
Phải trả khác	1.199.822.222	1.199.822.222
Công ty Cổ phần Mía đường Sơn Dương	1.199.822.222	1.199.822.222
Người mua trả tiền trước	-	30.474.231
Công ty TNHH đường mía Việt Nam - Đài Loan	-	30.474.231

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị được hưởng trong năm như sau:

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
	VND	VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	663.372.469	491.668.040
	663.372.469	491.668.040



Đỗ Đình Quý
Tổng Giám đốc
 Việt Trì, ngày 22 tháng 03 năm 2018

Ngô Thị Tuyết
Kế toán trưởng

Lê Thị Bùi Xuân
Người lập